TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHIÊM HÓA** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 02/6/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Bích Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Triệu Thị Yên.

2. Bà Trương Ngọc Phượng.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 63/2023/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023, về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn* ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023.

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị B, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Thôn N1, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Hà Văn N, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn N1, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hoàng Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hà Văn N được tự do tìm hiểu, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C theo quy định của pháp luật vào năm 2016. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sinh sống tại thôn N1, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hòa hợp, vợ chồng ngày càng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, không có tiếng nói chung. Chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ

chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn để quay về xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Hà Văn N.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị B và anh N sinh được 01 con chung tên là cháu Hà Gia L, sinh ngày 25/07/2018. Chị B có quan điểm đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, anh Hà Văn N trình bày: Về thời gian đăng ký kết hôn như chị B trình bày là đúng, anh và chị B kết hôn do hai bên tự nguyện tìm hiểu và định đoạt. Sau khi kết hôn anh và chị B sống tại thôn N1, xã X, huyện C, anh chị sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cách sống không hợp nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh N đã cố gắng khắc phục, hàn gắn mối quan hệ vợ chồng nhưng chị B không thay đổi, dẫn đến quan hệ vợ chồng ngày càng xa nhau. Bắt đầu từ tết nguyên đán năm 2023 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng, chị B xin ly hôn, anh N không nhất trí vì tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh mong muốn đoàn tụ với chị B để cùng nhau nuôi dạy con cái. Tại bản tự khai ngày 10/4/2023 anh N thay đổi ý kiến, anh N xác định không thể khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ với chị B được nữa nên anh N nhất trí ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị B và anh N sinh được 01 con chung tên là cháu Hà Gia L, sinh ngày 25/07/2018. Khi ly hôn anh nhất trí để chị B nuôi cháu L, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị Hoàng Thị B và anh Hà Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến như trong bản tự khai và Biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; các đương sự xin xét xử vắng mặt nên áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của chị Hoàng Thị B. Cho chị Hoàng Thị B được ly hôn với anh Hà Văn N.

- Về con chung: Giao cháu Hà Gia L, sinh ngày 25/07/2018 cho chị Hoàng Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Hà Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản và nợ chung chị Hoàng Thị B và anh Hà Văn N xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Hoàng Thị B phải chịu toàn bộ tiền phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định. Anh Hà Văn N không phải chịu án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Hoàng Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Hà Văn N; Anh Hà Văn N có đăng ký thường trú tại thôn N1, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Chị Hoàng Thị B và anh Hà Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt, nên cần áp dụng các Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tống đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị B và anh Hà Văn N có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 22/12/2016 tại UBND xã Tân An, huyện C, tỉnh Tuyên Quang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do cách sống không hợp nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng chị B và anh N không có sự gắn kết, chia sẻ trong cuộc sống để xây dựng một gia đình hạnh phúc; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị B và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, chị B xin ly hôn, anh N nhất trí ly hôn với chị B, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Hoàng Thị B, cho chị B được ly hôn với anh N.

[2.2] Về con chung: Chị Hoàng Thị B và anh Hà Văn N có 01 con chung là cháu Hà Gia L, sinh ngày 25/07/2018 chị B có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, anh N nhất trí để chị B nuôi dưỡng cháu L, anh N không cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Hà Gia L cho chị Hoàng Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Anh Hà Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp có sự thay đổi về điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con và các bên đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết B một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Hoàng Thị B và anh Hà Văn N xác định không có, không đề nghị Toà án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Hoàng Thị B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn), anh N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định tại các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại điều 271 và điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 ; các Điều 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"* của chị Hoàng Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Hoàng Thị B được ly hôn với anh Hà Văn N**.**

2. Về con chung: Giao cháu Hà Gia L, sinh ngày 25/07/2018 cho chị Hoàng Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Hà Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn): Chị Hoàng Thị B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Chị B đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0006160 ngày 13/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nay được chuyển thành tiền án phí. Chị B đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Anh Hà Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Hoàng Thị B và anh Hà Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Bích Ngọc